

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Số: 512 /UBND-KT

Về việc kiến nghị bổ sung diện tích chuyển mục đích sử dụng đất rừng, đất trồng lúa nước từ hai vụ trở lên và thu hồi đất bãi thải phục vụ dự án Đường bộ cao tốc Bắc Nam phía Đông, giai đoạn 2021 - 2025 qua địa bàn tỉnh.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bình Định, ngày 08 tháng 02 năm 2023

Kính gửi:

- Bộ Giao thông vận tải;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Hiện nay, UBND tỉnh Bình Định đang tập trung đẩy nhanh việc triển khai công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng nhằm đáp ứng yêu cầu tiến độ dự án Đường bộ cao tốc Bắc Nam phía Đông, giai đoạn 2021 - 2025 qua địa bàn tỉnh, theo nội dung chỉ đạo tại Nghị quyết số 18/NQ-CP ngày 11/2/2022 của Chính phủ, bàn giao toàn bộ diện tích còn lại trong Quý II/2023. Tuy nhiên, việc triển khai thu hồi đất đối với đất rừng, đất trồng lúa nước từ hai vụ trở lên và thu hồi đất bãi thải phục vụ dự án gặp nhiều khó khăn, vướng mắc; UBND tỉnh Bình Định đã có nhiều Văn bản gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Giao thông vận tải nhưng vẫn chưa được giải quyết triệt để, do vậy, UBND tỉnh Bình Định tiếp tục kiến nghị các nội dung như sau:

1. Bổ sung diện tích đất rừng (*đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất*), đất trồng lúa nước từ hai vụ trở lên chuyển mục đích sử dụng để thực hiện dự án đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025, qua địa bàn tỉnh

Ngày 05/12/2022, UBND tỉnh Bình Định đã có Văn bản số 7342/UBND-KT về việc kiến nghị bổ sung diện tích đất rừng (*đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất*), đất trồng lúa nước từ hai vụ trở lên chuyển mục đích sử dụng để thực hiện dự án đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025, qua tỉnh Bình Định. Theo đó, đề nghị bổ sung các nội dung chính như sau:

- Đất trồng lúa nước từ hai vụ trở lên 419,76 ha (tăng 88,27 ha).
- Đất rừng phòng hộ 37,80 ha (tăng 5,2 ha).
- Đất trồng rừng sản xuất 584,24 ha (tăng 102,90ha).

(Chi tiết có các Phụ lục 1, 2, 3 kèm theo).

Để đảm bảo diện tích chuyển mục đích sử dụng đất rừng và đất trồng lúa hai vụ trở lên phục vụ Dự án Đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025 qua địa bàn tỉnh, UBND tỉnh Bình Định kính đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường tổng hợp kiến nghị điều chỉnh, bổ sung theo nội dung chỉ đạo tại Văn bản số 7713/VPCP-NN ngày 16/11/2022 của Văn phòng Chính phủ.

2. Đối với các bãi đổ thải

Theo ý kiến chỉ đạo của Bộ Tài nguyên và Môi trường tại Thông báo số 167/TB-BTNMT ngày 25/11/2022 thì đối với các bãi đổ thải sử dụng mặt bằng tạm thời nằm ngoài phạm vi thực hiện dự án (*làm bãi đổ thải trong quá trình thi công dự án*) để thi công dự án thì đơn vị thi công thỏa thuận thuê, mượn đất của người sử dụng đất theo quy định của pháp luật về dân sự, đồng thời, hoàn trả bàn giao đất, bãi thải tạm thời sau khi kết thúc dự án. Tuy nhiên, các địa phương nhận thấy việc tự thỏa thuận thuê, mượn đất đổ thải rất khó khăn, có nguy cơ cao làm chậm tiến độ thi công dự án (*đã có nhiều ý kiến phản ánh tại các cuộc họp Ban Chỉ đạo các dự án trọng điểm Quốc gia*); đồng thời, sau khi kết thúc dự án bàn giao các bãi thải lại cho chủ đất thì mục đích sử dụng đất đã thay đổi hoặc phải tìm vị trí mới để di chuyển toàn bộ chất đổ thải này trước khi hoàn trả mặt bằng cho chủ sử dụng đất (*phát sinh bãi đổ thải mới*).

Ngày 05/12/2022, UBND tỉnh Bình Định đã có Văn bản số 7371/UBND-KT kiến nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc thu hồi đất làm mỏ vật liệu, bãi đổ thải phục vụ dự án Đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông, giai đoạn 2021-2025 qua địa bàn tỉnh Bình Định. Tuy nhiên, đến nay vẫn chưa nhận được hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường, do đó, UBND tỉnh Bình Định tiếp tục kiến nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Giao thông vận tải quan tâm xem xét cho ý kiến hướng dẫn về việc thu hồi đất vĩnh viễn đối với các bãi đổ thải để phục vụ dự án.

Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan phối hợp triển khai thực hiện./. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- VPCP (báo cáo);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- PCT Nguyễn Tự Công Hoàng;
- Ban QLDA 2,85;
- UBND các huyện TS, TP, PC, PM, HA;
- UBND các thị xã AN, HN;
- UBND thành phố Quy Nhơn.
- CVP, PVP TD;
- TCT của CT UBND tỉnh;
- Lưu VT, K19. 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tự Công Hoàng

PHỤ LỤC 1

NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT DỰ ÁN ĐƯỜNG BỘ CAO TỐC BẮC - NAM PHÍA ĐÔNG GIAI ĐOẠN 2021-2025 ĐOẠN QUA TỈNH BÌNH ĐỊNH

(Kèm theo Văn bản số: /UBND-KT ngày /02/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Các hạng mục	Đường bộ cao tốc Bắc - Nam				Thị xã Hoài Nhơn				Huyện Hoài Ân				Huyện Phù Mỹ				Huyện Phù Cát				Huyện Tây Sơn				Thị xã An Nhơn				Huyện Tuy Phước				Thành phố Quy Nhơn				Huyện Vân Canh				
		Tổng diện tích (ha)	Trong đó				Tổng diện tích (ha)	Trong đó			Tổng diện tích (ha)	Trong đó				Tổng diện tích (ha)	Trong đó				Tổng diện tích (ha)	Trong đó			Tổng diện tích (ha)	Trong đó			Tổng diện tích (ha)	Trong đó			Tổng diện tích (ha)	Trong đó								
			LUA	LUC	RPH	RSX		LUA	LUC	RSX		LUA	LUC	RPH	RSX		LUA	LUC	RSX	LUA		LUC	RSX	LUA		LUC	RSX	LUA		LUC	RSX	LUA			LUC	RSX	LUA	LUC	RSX			
I	Dự án thành phần Quảng Ngãi - Hoài Nhơn	438,43	141,33	141,33	-	152,54	438,43	141,33	141,33	152,54	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
1	Đường giao thông (tuyến chính)	242,79	123,93	123,93	-	30,76	242,79	123,93	123,93	30,76																																
2	Khu tái định cư	16,84	16,76	16,76	-	-	16,84	16,76	16,76	-																																
3	Mô san lấp (mở đất, đá, cát, ...)	161,68	0,32	0,32	-	108,25	161,68	0,32	0,32	108,25																																
4	Bãi thải	13,06	0,32	0,32	-	10,68	13,06	0,32	0,32	10,68																																
5	Trạm trộn, bãi tập kết vật liệu, trạm dừng nghỉ	2,50	-	-	-	2,50	2,50			2,50																																
6	Đường vận chuyển	-	-	-	-	-																																				
7	Khu cải táng	1,56	-	-	-	0,35	1,56	-		0,35																																
II	Dự án thành phần Hoài Nhơn - Quy Nhơn	809,01	303,54	250,22	37,80	291,11	35,33	7,23	7,23	21,09	201,31	87,44	62,71	35,60	90,17	240,61	73,78	72,58	2,20	97,75	109,58	29,83	15,07	28,76	138,29	47,56	34,93	53,34	83,89	57,70	57,70	-	-	-	-	-	-	-				
1	Đường giao thông (tuyến chính)	502,85	235,54	201,23	37,80	61,64	12,23	6,49	6,49	0,52	127,70	61,00	52,50	35,60	31,10	124,30	48,40	47,20	2,20	18,30	74,48	23,59	11,61	1,18	80,25	38,36	25,73	10,54	83,89	57,70	57,70											
2	Khu tái định cư	61,22	49,86	45,34	-	-	0,90	0,74	0,74	-	8,30	8,30	6,56			31,80	25,38	25,38			7,52	6,24	3,46		12,70	9,20	9,20															
3	Mô san lấp (mở đất, đá, cát, ...)	217,76	-	-	-	214,07	22,20			20,57	57,70				57,70	71,51				69,45	25,05			25,05	41,30			41,30														
4	Bãi thải	20,46	18,14	3,65	-	8,68					7,39	18,14	3,65		1,15	8,00				5,00	2,53			2,53	2,54																	
5	Trạm trộn, bãi tập kết vật liệu, trạm dừng nghỉ	5,00	-	-	-	5,00										5,00				5,00																						
6	Đường vận chuyển	-	-	-	-	-																																				
7	Khu cải táng	1,72	-	-	-	1,72					0,22				0,22									1,50			1,50															
III	Dự án thành phần Quy Nhơn - Chí Thạnh	249,14	32,29	28,21	-	140,59	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	28,70	8,09	7,45	12,85	106,24	22,61	19,17	33,79	71,20	1,59	1,59	50,95	43,00	43,00				
1	Đường giao thông (tuyến chính)	163,19	20,03	17,64	-	87,09																				22,63	2,80	2,16	12,85	79,36	15,64	13,89	29,79	61,20	1,59	1,59	44,45					
2	Khu tái định cư	31,04	9,66	8,89	-	5,20																				6,07	5,29	5,29		17,27	4,37	3,60		7,70	-	-	5,20					
3	Mô san lấp (mở đất, đá, cát, ...)	43,00	-	-	-	43,00																											-	-	-	-	43,00	43,00				
4	Bãi thải	6,91	2,60	1,68	-	1,30																							4,61	2,60	1,68		2,30	-	-	1,30						
5	Trạm trộn, bãi tập kết vật liệu	4,00	-	-	-	4,00																							4,00			4,00	-	-	-	-						
6	Đường vận chuyển	-	-	-	-	-																										-	-	-	-							
7	Khu cải táng	1,00	-	-	-	-																							1,00				-	-	-	-						
Tổng cộng (I+II+III)		1.496,58	477,16	419,76	37,80	584,24	473,76	148,56	148,56	173,63	201,31	87,44	62,71	35,60	90,17	240,61	73,78	72,58	2,20	97,75	109,58	29,83	15,07	28,76	138,29	47,56	34,93	53,34	112,59	65,79	65,15	12,85	106,24	22,61	19,17	33,79	71,20	1,59	1,59	50,95	43,00	43,00

PHỤ LỤC 2

**BẢNG TỔNG HỢP NHU CẦU CHUYỂN MỤC ĐÍCH ĐẤT TRỒNG LÚA HAI VỤ TRỞ LÊN, ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT, ĐẤT RỪNG PHÒNG
HỘ DỰ ÁN: ĐƯỜNG BỘ CAO TỐC BẮC - NAM PHÍA ĐÔNG GIAI ĐOẠN 2021-2025 QUA TỈNH BÌNH ĐỊNH**

(Kèm theo Văn bản số: /UBND-KT ngày /02/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Huyện, thị xã, thành phố	Đất trồng lúa 02 vụ trở lên				Đất rừng phòng hộ			Đất rừng sản xuất				
		Tổng cộng (ha)	Diện tích tuyến chính (ha)	Diện tích các mô đất, đá, cát, bãi thải, trạm trộn, đường vận chuyển, trạm dừng nghỉ, ... (ha)	Khu tái định cư phục vụ dự án (ha)	Tổng cộng (ha)	Diện tích tuyến chính (ha)	Diện tích các mô đất, đá, cát, bãi thải, trạm trộn, đường vận chuyển, ... (ha)	Tổng cộng (ha)	Diện tích tuyến chính (ha)	Diện tích các mô đất, đá, cát, bãi thải, trạm trộn, đường vận chuyển, trạm dừng nghỉ, ... (ha)	Khu tái định cư phục vụ dự án (ha)	Khu cải táng (ha)
1	Thị xã Hoài Nhơn	148,56	130,42	0,64	17,50	-	-	-	173,63	31,28	142,00		0,35
2	Huyện Hoài Ân	62,71	52,50	3,65	6,56	35,60	35,60	-	90,17	31,10	58,85		0,22
3	Huyện Phù Mỹ	72,58	47,20		25,38	2,20	2,20	-	97,75	18,30	79,45		
4	Huyện Phù Cát	15,07	11,61		3,46	-	-	-	28,76	1,18	27,58		
5	Huyện Tây Sơn	34,93	25,73		9,20	-	-	-	53,34	10,54	41,30		1,50
6	Thị xã An Nhơn	65,15	59,86		5,29	-	-	-	12,85	12,85			
7	Huyện Tuy Phước	19,17	13,89	1,68	3,60	-	-	-	33,79	29,79	4,00		
8	Huyện Vân Canh	-				-	-	-	43,00		43,00		
9	Thành phố Quy Nhơn	1,59	1,59			-	-	-	50,95	44,45	1,30	5,20	
Tổng cộng		419,76	342,80	5,97	70,99	37,80	37,80	-	584,24	179,49	397,48	5,20	2,07

PHỤ LỤC 3

BẢNG SO SÁNH DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH ĐẤT TRỒNG LÚA HAI VỤ TRỞ LÊN, ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ DỰ ÁN ĐƯỜNG BỘ CAO TỐC BẮC - NAM PHÍA ĐÔNG GIAI ĐOẠN 2021-2025 QUA TỈNH BÌNH ĐỊNH

(Kèm theo Văn bản số: /UBND-KT ngày /02/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Huyện, thị xã, thành phố	Đất trồng lúa 02 vụ trở lên			Đất rừng phòng hộ			Đất rừng sản xuất		
		Nghị quyết số 273/NQ-UBTVQH15 ngày 11/7/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội	Số liệu thực tế theo các cọc mốc GPMB bàn giao	Chênh lệch (NQ 273 và thực tế)	Nghị quyết số 273/NQ-UBTVQH15 ngày 11/7/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội	Số liệu thực tế theo các cọc mốc GPMB bàn giao	Chênh lệch (NQ 273 và thực tế)	Nghị quyết số 273/NQ-UBTVQH15 ngày 11/7/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội	Số liệu thực tế theo các cọc mốc GPMB bàn giao	Chênh lệch (NQ 273 và thực tế)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)	(7)	(8)=(6)-(7)	(9)	(10)	(11)=(9)-(10)
1	Thị xã Hoài Nhơn	108,42	148,56	-40,14				61,03	173,63	-112,60
2	Huyện Hoài Ân	54,82	62,71	-7,89	18,92	35,60	-16,68	46,33	90,17	-43,84
3	Huyện Phù Mỹ	36,73	72,58	-35,85	1,08	2,20	-1,12	91,87	97,75	-5,88
4	Huyện Phù Cát	20,17	15,07	5,10				3,85	28,76	-24,91
5	Huyện Tây Sơn	38,86	34,93	3,93				100,64	53,34	47,30
6	Thị xã An Nhơn	57,01	65,15	-8,14				16,02	12,85	3,17
7	Huyện Tuy Phước	13,89	19,17	-5,28				16,85	33,79	-16,94
8	Huyện Vân Canh							103,00	43,00	60,00
9	Thành phố Quy Nhơn	1,59	1,59		12,60		12,60	41,75	50,95	-9,20
Tổng cộng		331,49	419,76	-88,27	32,60	37,80	-5,20	481,34	584,24	-102,90